

Số: 765 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 21 lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 16 lô đất ở tại Khu đô thị mới Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn tỉnh của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 05/2/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 75 lô đất ở tại các Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A1), phường Trần Quang Diệu; Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân; Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu; Khu đất Dải cây xanh thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa; Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình và Khu dân cư sau Trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước thuộc dự án Tuyến đường nối từ Trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 75 lô đất ở tại các Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A1), phường Trần Quang Diệu; Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân; Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng

Quốc lộ 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu; Khu đất Dải cây xanh thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa; Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình và Khu dân cư sau Trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước thuộc dự án Tuyến đường nối từ Trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang (đợt 1);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 83/TTr-STC ngày 06/3/2024 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 01/3/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước (đợt 1); chi tiết như Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với 75 lô đất ở nêu trên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung các Quyết định số: 2051/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; 2052/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 và 2985/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD, KH&ĐT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND TP Quy Nhơn;
- UBND huyện Tuy Phước;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K16

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

DANH SÁCH 15 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU ĐÔ THỊ MỚI LONG VÂN (KHU A1), PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
KHU Ở LIÊN KẾ (KHU LK)			1.480,50				
1	LK2-1	1	172,50	Tuyến N6 Tuyến D3	50 15,5	24.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	LK2-40	1	143,00	Tuyến D3 Tuyến N8	15,5 15,5	19.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
3	LK3-1	1	144,50	Tuyến N8 Tuyến D3	15,5 15,5	19.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
4	LK3-32	1	124,50	Tuyến N11 Tuyến D3	37 15,5	22.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
5	LK6-1	1	221,50	Tuyến D4 Đường QH 15,5m	15,5 15,5	24.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
6	LK6-21	1	177,00	Tuyến D4 Tuyến N6	15,5 50	24.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
7	LK7-1	1	279,00	Tuyến D4 Tuyến N6	15,5 50	24.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
8	LK8-1	1	218,50	Tuyến D4 Tuyến N8	15,5 15,5	24.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
KHU Ở THƯƠNG MẠI (KHU OTM)			1.916,50				
1	OTM1-21	1	217,50	Tuyến Long Vân-Long Mỹ Tuyến N6	42 50	25.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	OTM2-1	1	229,50	Tuyến Long Vân-Long Mỹ Tuyến N6	42 50	25.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
3	OTM3-1	1	217,50	Tuyến Long Vân-Long Mỹ Tuyến N8	42 15,5	25.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
4	OTM6-1	1	362,50	Tuyến Long Vân-Long Mỹ và Tuyến N6	42 50	25.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
5	OTM6-20	1	309,00	Tuyến Long Vân-Long Mỹ Tuyến N8	42 15,5	25.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
6	OTM7-1	1	312,50	Tuyến Long Vân-Long Mỹ Tuyến N8	42 15,5	25.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
7	OTM7-16	1	268,00	Tuyến Long Vân-Long Mỹ Tuyến N11	42 37	25.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
	Cộng	15	3.397,00				

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
-----	----------------	-------	-------------------	-----------	----------------	---	---------

Phụ lục số 02

DANH SÁCH 14 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ TẠI MẶT BẰNG CÔNG TY 508,
PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	G1	1	299,5	Đường số 3	12	6.500.000	
2	G2	1	225,6	Đường số 3	12	6.500.000	
3	G3	1	220,2	Đường số 3	12	6.500.000	
4	G4	1	215,9	Đường số 3	12	6.500.000	
5	G5	1	217,7	Đường số 3	12	6.500.000	
6	G6	1	226,0	Đường số 3	12	6.500.000	
7	G7	1	235,7	Đường số 3	12	6.500.000	
8	G8	1	257,6	Đường số 3	12	6.500.000	
9	G9	1	275,2	Đường số 3	12	6.500.000	
10	G10	1	276,2	Đường số 3	12	6.500.000	
11	G11	1	277,3	Đường số 3	12	6.500.000	
12	G12	1	278,7	Đường số 3	12	6.500.000	
13	G13	1	281,3	Đường số 3	12	6.500.000	
14	G14	1	264,6	Đường số 3 Đường số 6	12 12	7.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
	Cộng	14	3.551,5				

Phụ lục số 03

DANH SÁCH 09 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU TĐC PHỤC VỤ DỰ ÁN NÂNG CẤP, MỞ RỘNG QUỐC LỘ 1D TẠI KHU HH1 VÀ HH2 THUỘC KHU QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KV1 VÀ KV9, PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú	
1	C23	1	124,50	Đường ĐS 1a Đường Quy hoạch 14m	19,5 14	18.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)	Đối với đường ĐS1a, theo Bản đồ Quy hoạch điều chỉnh do UBND TP Quy Nhơn phê duyệt, đoạn này là 19,5m; hiện trạng thực tế là 14m
2	C24	1	130,00	Đường ĐS 1a	19,5	15.500.000		
3	D1	1	103,00	Đường ĐS 1a Đường Quy hoạch 14m	18 14	18.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)	Đối với đường ĐS1a, theo Bản đồ Quy hoạch điều chỉnh do UBND TP Quy Nhơn phê duyệt, đoạn này là 18m; hiện trạng thực tế là 14m
4	D2	1	108,00	Đường ĐS 1a	18	15.000.000		
5	D3	1	108,00	Đường ĐS1a	18	15.000.000		
6	D29	1	109,00	Đường Quy hoạch 14m	14	14.000.000		
7	D32	1	109,00	Đường Quy hoạch 14m	14	14.000.000		
8	D33	1	109,00	Đường Quy hoạch 14m	14	14.000.000		
9	D34	1	104,50	Đường Quy hoạch 14m	14	16.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)	
	Cộng	9	1.005,00					

Phụ lục số 04

DANH SÁCH 12 LÔ ĐẤT Ở TẠI DẢI CÂY XANH THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN
XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI PHÍA BẮC SÔNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	D6-1	1	185,40	Đường ĐS5 và đường ĐS13 và đường ĐS9	13 5,5 9	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	D6-2	1	192,40	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
3	D6-3	1	195,70	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
4	D6-4	1	199,00	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
5	D6-5	1	202,40	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
6	D6-6	1	205,70	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
7	D6-8	1	212,30	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
8	D6-9	1	215,60	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
9	D6-11	1	262,20	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
10	D6-12	1	234,90	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
11	D6-13	1	215,70	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
12	D6-14	1	219,40	Đường ĐS5 và đường ĐS13	13 5,5	22.000.000	
	Cộng	12	2.540,7				

Phụ lục số 05

DANH SÁCH 15 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ PHÍA ĐÔNG CHỢ DINH MỚI, PHƯỜNG NHƠN BÌNH,
THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	A1-15	1	160,00	Đường ĐS2 Đường ĐS6	14 20	22.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	A2-15	1	149,00	Đường ĐS2 Đường ĐS5	14 14	19.380.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
3	A4-20	1	132,00	Đường ĐS5 Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C)	14 31,5	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
4	A4-25	1	132,00	Đường ĐS4 Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C)	16 31,5	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
5	A5-22	1	132,00	Đường ĐS6 Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C)	20 31,5	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
6	A5-27	1	132,00	Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C) Đường ĐS5	31,5 14	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
7	A6-1	1	159,00	Đường ĐS2 Đường ĐS7	14 14	19.380.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
8	A6-22	1	142,00	Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C) Đường ĐS7	31,5 14	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
9	A6-27	1	142,00	Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C) Đường ĐS6	31,5 20	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
10	A7-1	1	173,00	Đường ĐS2 Đường ĐS8	14 14	19.380.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
11	A7-22	1	172,00	Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C) Đường ĐS8	31,5 14	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
12	A7-27	1	172,00	Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C) Đường ĐS7	31,5 14	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
13	A8-12	1	92,00	Đường ĐS9 Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C)	13 31,5	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
14	A8-18	1	100,00	Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C)	31,5	22.000.000	
15	A8-19	1	92,00	Đường ĐS8 Đường ĐS10 (tuyến đường Quốc lộ 19C)	14 31,5	26.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
	Cộng	15	2.081,00				

Phụ lục số 06

DANH SÁCH 10 LÔ ĐẤT KHU DÂN CƯ SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 1 THUỘC THÔN LỤC LỄ, XÃ PHƯỚC HIỆP, HUYỆN TUY PHƯỚC THUỘC DỰ ÁN TUYỂN ĐƯỜNG NỘI TỪ TRUNG TÂM THỊ XÃ AN NHƠN ĐẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN PHÍA TÂY ĐÀM THỊ NẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
I	Khu NO-02	5	540,00				
1	NO-02-9	1	100,00	Đường D2	13	6.500.000	
2	NO-02-10	1	120,00	Đường D2	13	5.500.000	Có vị trí nằm ngang dốc
3	NO-02-11	1	120,00	Đường D1	14	5.500.000	Có vị trí nằm ngang dốc
4	NO-02-15	1	100,00	Đường D1	14	7.000.000	
5	NO-02-16	1	100,00	Đường D1	14	7.000.000	
II	Khu NO-03	5	703,00				
1	NO-03-1	1	113,40	Đường N1	10,5	6.000.000	
2	NO-03-2	1	110,00	Đường N1	10,5	6.000.000	
3	NO-03-7	1	159,80	Đường D2	13	6.500.000	
4	NO-03-10	1	166,80	Đường D2	13	6.500.000	
5	NO-03-11	1	153,00	Đường D2	13	5.500.000	Có vị trí nằm ngang dốc
	Cộng	10	1.243,00				